

TĂNG ĐẦU TƯ CHO NÔNG NGHIỆP - GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM CHO KHU VỰC KINH TẾ NÀY THỰC HIỆN THÀNH CÔNG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

GS.TSKH Lê Du Phong, Th.s Lê Huỳnh Mai
Đại học Kinh tế Quốc dân

Nông nghiệp (theo nghĩa rộng gồm cả nông nghiệp-lâm nghiệp và ngư nghiệp) là khu vực có những đóng góp hết sức to lớn cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội của nước ta trong suốt hơn 25 năm thực hiện đường lối đổi mới, đặc biệt là trong việc bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, trong việc gia tăng số lượng và giá trị các mặt hàng nông sản xuất khẩu, trong việc thu hút, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. Thế nhưng, đầu tư cho nông nghiệp thời gian qua lại không ngừng suy giảm, từ 12, 25% trong tổng đầu tư của Ngân sách Nhà nước năm 2000 xuống chỉ còn khoảng 6,15% năm 2010. Hiện nay, khu vực nông nghiệp vẫn chiếm khoảng 60% dân cư của cả nước và 48,7% lực lượng lao động của toàn xã hội. Rõ ràng, khu vực rộng lớn này không được công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì đến năm 2020 đất nước ta khó có thể cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Tăng đầu tư cho nông nghiệp bởi vậy đã trở thành một đòi hỏi bức xúc trong những năm tới. Bài viết này tập trung giải quyết vấn đề bức xúc ấy.

Từ khóa: nông nghiệp, đầu tư, công nghiệp hóa- hiện đại hóa

1. Sản xuất nông nghiệp và thực trạng đầu tư cho nông nghiệp thời gian qua

Việt Nam là một nước nông nghiệp (năm 1976 khi đất nước được hoà bình, thống nhất có 79,4% dân cư của đất nước sống trong nông thôn, trong đó chủ yếu là nông dân). Song trong hơn 10 năm phát triển đất nước theo mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung, với sự thống trị của chế độ công hữu xã hội

chủ nghĩa về tư liệu sản xuất biểu hiện dưới hai hình thức: toàn dân và tập thể, sản xuất nông nghiệp, trong đó chủ yếu là sản xuất lương thực, với cây lúa là chính, phát triển hết sức chậm chạp.

Bảng 1 cho thấy, suốt 11 năm, diện tích trồng lúa tăng được 291.200 ha, bình quân mỗi năm tăng được 26.472,7 ha; năng suất lúa tăng thêm 4,68 tạ/ha, bình quân mỗi năm tăng được 0,43 tạ/ha; và

Bảng 1: Sản xuất lúa gạo của Việt Nam thời kỳ 1976-1987

Năm	Diện tích (1000 ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (1000 tấn)
1976	5.297,3	22,32	11.827,2
1977	5.468,7	19,37	10.597,1
1978	5.462,5	17,92	9.789,9
1979	5.485,2	20,71	11.362,9
1980	5.600,2	20,79	11.647,4
1981	5.651,9	22,00	12.415,2
1982	5.711,4	25,20	14.390,1
1983	5.611,0	26,30	14.743,3
1984	5.675,0	27,30	15.505,6
1985	5.703,9	27,80	15.874,8
1986	5.688,6	28,10	16.002,9
1987	5.588,5	27,00	15.102,6

Nguồn: Thống kê Nông nghiệp 35 năm (1956-1990) NXB Thống kê 1991.

sản lượng thóc tăng thêm được 3.275.400 tấn, bình quân mỗi năm tăng được 297.763 tấn.

Trong khi sản xuất nông nghiệp nói chung, sản xuất lúa nói riêng, tăng chậm như vậy, thì trái lại, sau khi chiến tranh chấm dứt, đất nước được hoà bình thống nhất thì tốc độ tăng dân số lại rất cao. Năm 1976, dân số Việt Nam mới có 49.160.000 người, thì đến năm 1987 con số đó đã là 61.152.000 người, tăng 11.992.000 người, bình quân mỗi năm tăng thêm 1.090.181 người. Hậu quả là sản xuất nông nghiệp không đáp ứng đủ lương thực, thực phẩm cho nhu cầu tiêu dùng của dân cư trong nước (tất nhiên chỉ là nhu cầu tối thiểu), buộc Nhà nước mỗi năm phải nhập khẩu từ 0,5 đến 1 triệu tấn lương thực từ bên ngoài để bổ sung.

Thế nhưng, khi thay đổi mô hình kinh tế, chuyển từ nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với cơ chế kế hoạch hoá tập trung, sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với cơ chế thị trường là chính, thì vẫn với những người nông dân ấy, vẫn đồng đất ấy, song sản xuất nông nghiệp của nước nhà đã có sự phát triển vượt bậc. Nông nghiệp là lĩnh vực đi đầu trong đổi mới (mở đầu là chính sách khoán hộ), và cũng là lĩnh vực đạt được những thành tựu rực rỡ nhất từ công cuộc đổi mới.

Bảng 2 cho thấy, sau 20 năm, sản lượng thóc tăng thêm 20.763.800 tấn, tăng 108%; sản lượng cà phê tăng thêm 1.013.700 tấn, tăng 1.101,8%; sản lượng mủ cao su tăng thêm 653.400 tấn, tăng 1128,5%; sản lượng chè tăng 610300 tấn, tăng 379,1%; sản lượng hạt tiêu tăng 102600 tấn, tăng 1193%; đàn trâu-bò tăng thêm 2.858.700 con, tăng 47,8%; đàn lợn tăng thêm 15.112.600 con, tăng 123,3%; đàn gia

cầm tăng thêm 193,1 triệu con, tăng 179,8%; sản lượng hải sản khai thác được tăng thêm 1.805.000 tấn, tăng 293,1%; sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng thêm 2.544.800 tấn, tăng 1570,8%; và giá trị các mặt hàng nông sản xuất khẩu năm 2010 so với năm 1995 tăng thêm 14.293,9 triệu USD, tăng 566,9%. Có thể khẳng định nông nghiệp Việt Nam đã có sự tăng trưởng liên tục và tăng với tốc độ khá cao trong suốt 20 năm vừa qua.

Nhờ đó, mặc dù năm 2010 so với năm 1990, dân số đã tăng thêm 20.694.700 người, gần bằng dân số nước ta năm 1950 (Năm 1950 dân số nước ta là 25.348.000 người; năm 1990 là 66.233.000 người và năm 2010 là 86.927.700 người), mặt khác, do đời sống được cải thiện, nên nhu cầu tiêu dùng lương thực, thực phẩm của từng người dân cũng đã tăng lên rất nhiều so với năm 1990 trở về trước, nhưng các loại nông sản do nông nghiệp sản xuất ra không những đáp ứng đầy đủ các nhu cầu đó của người dân trong nước, mà còn dư thừa, xuất khẩu ra bên ngoài với số lượng ngày càng tăng, và giờ đây Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu các mặt hàng nông sản lớn của thế giới. Việt Nam đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu hạt tiêu, đứng thứ hai về xuất khẩu gạo, đứng thứ ba về xuất khẩu cà phê, cao su và hạt điều,...

Tuy nhiên, điều đáng nói là trong khi nông nghiệp có vai trò quan trọng và có những đóng góp to lớn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc như vậy, thì phần đầu tư của Ngân sách Nhà nước dành cho nó lại rất ít và ngày càng giảm.

Bảng 3 cho thấy, tỷ lệ đầu tư cho nông nghiệp năm 2000 là 12,25%, sau đó là liên tục giảm qua

Bảng 2: Kết quả chủ yếu của sản xuất nông nghiệp giai đoạn 1990-2010

Chỉ tiêu	ĐVT	1990	1995	2000	2005	2010
1. Sản lượng lúa	1000 tấn	19.225,1	24.963,7	32.529,5	35.832,9	39.988,9
2. SL cà phê nhân	-nt-	92,0	218,0	698,2	752,1	1.105,7
3. SL mủ cao su khô	-nt-	57,9	124,7	291,9	481,6	711,3
4. SL chè búp tươi	-nt-	161,0	201,0	382,5	570,0	771,0
5. Hạt tiêu	-nt-	8,6	9,3	37,0	80,3	111,2
6. Đàn trâu-bò	1000con	5.971,0	6.601,7	7.025,1	8.462,9	8.829,7
7. Đàn lợn	-nt-	12.260,5	16.306,4	20.193,8	27.435,0	27.373,1
8. Đàn gia cầm	tr. con	107,4	142,1	196,1	209,9	300,5
9. SL hải sản K.thác	1000 tấn	615,8	722,1	1.660,9	1.987,9	2.420,8
10. SL thủy sản nuôi	-nt-	162,0	389,0	590,0	1.478,9	2.706,8
11. GTNS xuất khẩu	tr.USD	1.148,8*	2.521,1	4.308,0	6.345,7	16.815,0

Năm 1990 tính bằng Rúp-Đôla

Nguồn: Niên giám Thống kê 1995, 2000, 2010

Bảng 3: Đầu tư cho nông nghiệp giai đoạn 2000-2001

Đơn vị tính: (%)

Năm	Tỷ lệ đầu tư so với tổng số
2000	12,25
2001	9,03
2002	8,22
2004	8,65
2005	7,17
2006	6,82
2007	6,77
2008	7,23
2009	5,88
2010	khoảng 6,15

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

từng năm, và đến năm 2010 chỉ còn 6,15%, tức là bằng khoảng một nửa năm 2000. Trong khi vốn đầu tư của Nhà nước dành cho nông nghiệp ngày càng giảm, thì các nguồn đầu tư khác dành cho khu vực này dường như không đáng kể, cụ thể:

- Nông dân nước ta sau hơn 30 năm bị chiến tranh tàn phá nặng nề và sau những biến động, những đổi thay của cơ chế quản lý, của thời tiết, khí hậu, của thiên tai, dịch bệnh, của giá cả thị trường trong nước và quốc tế, những năm gần đây thu nhập và đời sống có được cải thiện hơn, song cơ bản vẫn là tầng lớp nghèo nhất trong xã hội. Năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước là 14,2%, trong đó khu vực thành thị tỷ lệ này là 6,9%, còn khu vực nông thôn tới 17,4%. Có những vùng (trong đó nông thôn là chủ yếu) tỷ lệ hộ nghèo rất cao như: vùng trung du và miền núi phía Bắc (tới 29,4%), vùng Tây Nguyên (22,2%),... Chính vì thế, đa số nông dân nước ta chưa có tích lũy để có thể có một nguồn tài chính tương đối khá nhằm tự đầu tư cho phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế

Bảng 4: Vốn đầu tư nước ngoài dành cho nông nghiệp

Đơn vị tính: %

Năm	Đầu tư cho nông nghiệp
2005	0,75
2006	1,41
2007	0,28
2008	0,35
2009	0,59
2010	0,18

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

trong nước, 25 năm đổi mới vừa qua tuy có phát triển khá nhanh (năm 2009 cả nước có 248.842 doanh nghiệp), nhưng phần lớn là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, thậm chí là siêu nhỏ, năng lực tài chính rất hạn chế, và điều quan trọng là do cơ sở hạ tầng của nông nghiệp và nông thôn còn chưa đồng bộ và lạc hậu, kinh doanh ở lĩnh vực này chu kỳ sản xuất dài, độ rủi ro lại cao, nên rất ít doanh nghiệp đầu tư vào đây.

- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì mục tiêu trước hết là tìm kiếm lợi nhuận tối đa, nên họ lại càng không đầu tư vào nông nghiệp.

Tính đến năm 2010, cả nước ta đã thu hút được 194,57 tỷ USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó sản xuất nông nghiệp chỉ được hơn 1 tỷ. Các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá lớn như Đồng bằng sông Cửu Long, Vùng Tây Nguyên có tỷ lệ thu hút vốn đầu tư nước ngoài rất thấp. Trong số 194,57 tỷ USD đó thì:

- + Vùng Đông Nam Bộ chiếm 45,5%;
- + Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 26,5%;
- + Vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 20,1%;
- + Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long chiếm 4,9%;
- + Vùng Trung du và miền núi phía Bắc 1,3%;
- + Tây Nguyên chỉ có 0,4%.

Mức đầu tư thấp và liên tục bị giảm đã để lại cho nông nghiệp khá nhiều hậu quả nặng nề:

Thứ nhất, vì thiếu đầu tư nên cơ sở vật chất-kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp của nước ta hiện tại vẫn khá lạc hậu. Nền nông nghiệp hiện đại phải là nền nông nghiệp được phát triển dựa trên cơ sở “6 hoá”: Thủy lợi hoá, cơ giới hoá, điện khí hoá, hoá học hoá, tự động hoá và sinh học hoá. Thế nhưng, cho đến giờ phút này, sản xuất nông nghiệp của nước ta về cơ bản vẫn dựa trên lao động thủ công, lao động cơ bắp của người nông dân là chính. Trong khi ở các nước phát triển, hệ thống thủy lợi được xây dựng đồng bộ (từ hồ chứa cho đến kênh dẫn nước, kênh nội đồng) và hiện đại, phương pháp tưới chủ yếu là tưới thấm, vừa đủ nước cho cây trồng, vừa tiết kiệm nước và kết cấu đất không bị phá vỡ. Còn ở ta kênh nội đồng nhiều nơi không có, không ít nơi, hệ thống kênh cấp 1, cấp 2 bị hư hỏng, xuống cấp, còn việc tưới nước chủ yếu vẫn theo phương pháp tự chảy, phương pháp cổ truyền nhất trong

nông nghiệp. Cơ giới hoá chỉ mới thực hiện được ở một số khâu như: làm đất, thu hoạch, vận chuyển, chế biến thức ăn gia súc... song cũng chỉ một số địa phương làm được và nơi làm được thì tỷ lệ vẫn còn khá thấp, với các loại máy móc, thiết bị giản đơn. Hoá học hoá mới dừng ở việc sử dụng phân hoá học, thuốc phòng trừ dịch bệnh cho gia súc và thuốc bảo vệ thực vật cho các loại cây trồng, cũng như một số loại hoá chất kích thích sinh trưởng đối với chúng. Điện khí hoá chủ yếu được thực hiện ở khâu cung cấp nước cho cây trồng, con vật nuôi, thắp sáng và sưởi ấm cho gia súc, ấp trứng. Tự động hoá về cơ bản chưa được ứng dụng; còn sinh học hoá mới chỉ ở mức sử dụng các giống cây trồng, con vật nuôi được lai tạo cho năng suất cao hơn, chất lượng sản phẩm tốt hơn. Tuy nhiên, tất cả còn ở trình độ thấp. Cơ sở vật chất- kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp lạc hậu dẫn đến hệ quả tất yếu là năng suất lao động của khu vực này rất thấp (2,4% lao động mới tạo ra được 1% GDP).

Thứ hai, do hạn chế về đầu tư nên việc mở rộng các ngành, các lĩnh vực sản xuất trong nông nghiệp (cả nghĩa rộng lẫn nghĩa hẹp) đều rất khó khăn và chậm chạp. Chúng ta có 3.260 km bờ biển với vùng đặc quyền kinh tế khoảng 1 triệu km², song thủy sản vẫn chưa trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước; việc khai thác hải sản của người dân chủ yếu vẫn ở ven bờ, đánh bắt hải sản xa bờ tuy có được phát triển trong mấy năm gần đây, song đa phần vẫn là tàu gỗ, công suất nhỏ, hậu cần cho đánh bắt hải sản xa bờ chưa phát triển tương ứng. Chúng ta có 14.514.200 ha đất lâm nghiệp, diện tích này chiếm tới 43,8% trong tổng diện tích tự nhiên của cả nước,

nhưng 20 năm qua giá trị sản xuất do ngành lâm nghiệp tạo ra chưa bao giờ đạt tới 7% trong giá trị của toàn ngành nông nghiệp. Xét trong nội bộ ngành nông nghiệp (theo nghĩa hẹp gồm: trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ) thì từ năm 1971, Nghị quyết 19 của Ban Chấp hành Trung ương-Khoá III đã đề ra phải đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp, thế mà đến năm 2010, tức là sau 39 năm, giá trị ngành chăn nuôi cũng chỉ mới chiếm 21,54% trong toàn ngành nông nghiệp (theo nghĩa hẹp); còn ngành dịch vụ ở đây chưa bao giờ vượt qua con số 3,5%. Nói cách khác, việc chuyển dịch cơ cấu ngành và nội bộ ngành của nông nghiệp trong 20 năm qua là rất chậm.

Bảng 5 cho thấy 20 năm qua, giá trị của ngành lâm nghiệp trong tổng giá trị toàn bộ khu vực nông nghiệp giảm liên tục, từ 6,63% năm 1990 xuống còn 4,23% năm 2000 và còn 3,15% năm 2010. Còn trong ngành nông nghiệp thì trong 20 năm, giá trị của chăn nuôi tăng được 4,91 điểm %, một tốc độ vô cùng chậm chạp. Dịch vụ trong nông nghiệp lại giảm mất 1điểm %.

Thứ ba, cũng do sự hạn chế của đầu tư nên việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của nông nghiệp diễn ra khá chậm. Hiện tại, vẫn còn trên 70% lao động trong nông nghiệp chưa được đào tạo chuyên môn- kỹ thuật- nghiệp vụ. Sản xuất nông nghiệp của đất nước hiện tại vẫn dựa trên nền tảng của kinh tế hộ nông dân là chính, và người nông dân thực hiện công việc sản xuất- kinh doanh chủ yếu là dựa trên kinh nghiệm cha truyền, con nối từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Bảng 5: Thực trạng cơ cấu ngành và nội bộ ngành của khu vực nông nghiệp giai đoạn 1990-2010

Đơn vị tính: tỷ đồng, % (giá so sánh 1994)

Chỉ tiêu	1990		2000		2010	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
I. Khu vực nông nghiệp						
1. Nông nghiệp	61.817,5	82,51	112.088,2	80,18	169.503,2	72,49
2. Lâm nghiệp	4.969,0	6,63	5.901,6	4,23	7.365	3,15
3. Thủy sản	8.135,2	10,86	21.800,9	15,59	56.965,6	24,36
Tổng cộng	74.921,7	100	139.790,7	100	233.833,8	100
II. Ngành nông nghiệp						
1. Trồng trọt	49.604,0	80,24	90.858,2	81,06	129.382,7	76,33
2. Chăn nuôi	10.283,2	16,63	18.481,9	16,49	36.508,2	21,54
3. Dịch vụ	1.930,3	3,13	2.748,1	2,45	3.612,3	2,13
Tổng cộng	61.817,5	100	112.088,2	100	169.503,2	100

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 1995, 2000 và 2010.

Rõ ràng, để thực hiện được công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nông nghiệp của nước ta còn đứng trước quá nhiều thách thức.

2. Một số kiến nghị về đầu tư cho nông nghiệp từ nay đến năm 2020

Mục tiêu phát triển đất nước mà Đảng và Nhà nước ta đề ra là: Phần đầu để đến năm 2020 cơ bản đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đây là mục tiêu mà toàn Đảng, toàn Dân, tất cả các cấp, các ngành đều phải nỗ lực phấn đấu thực hiện. Tuy nhiên, việc có đạt được mục tiêu đó hay không phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, trong đó việc công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp có vai trò cực kỳ quan trọng, bởi lẽ khu vực này hiện vẫn chiếm trên 60% dân cư của đất nước và 48,7% lực lượng lao động của toàn xã hội. Khu vực này không được công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì cả đất nước cũng khó hoàn thành công việc đó.

Để cho khu vực nông nghiệp đi nhanh vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tác giả đề nghị bắt đầu từ năm 2013 cần mạnh dạn thay đổi đầu tư nó như sau:

- Thứ nhất, tăng mạnh đầu tư cho nông nghiệp, chỉ ít cũng phải đạt 14 đến 16% tổng đầu tư từ ngân sách Nhà nước.

- Thứ hai, trong đầu tư cho nông nghiệp cần quan tâm đặc biệt đến đầu tư hiện đại hoá cơ sở vật chất-kỹ thuật cho ngành sản xuất này, nhất là cho thủy lợi, cho giao thông nội đồng, cho cơ giới hoá các khâu làm đất, gieo cấy, thu hoạch, bảo quản và chế biến nông sản, tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp đi nhanh vào sản xuất lớn và hiện đại.

- Thứ ba, đầu tư thoả đáng cho khoa học-công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là cho công nghệ sinh học, nhằm giúp nền nông nghiệp nước nhà tạo ra được các giống cây trồng, con vật

nuôi có chất lượng tốt, cho năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong và ngoài nước. Đây cũng là hướng đầu tư giúp nông nghiệp phát huy được lợi thế của Việt Nam, tăng khả năng cạnh tranh cho các sản phẩm của nền nông nghiệp nước nhà trên các thị trường quốc tế.

- Thứ tư, cần tập trung đầu tư mạnh cho ngành thủy sản, đặc biệt là đầu tư cho việc hiện đại hoá nghề đánh bắt hải sản xa bờ, bảo đảm cho ngành này vừa trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của nông nghiệp, vừa là cơ sở giữ vững chủ quyền biển-đảo của quốc gia.

- Thứ năm, tăng đầu tư cho ngành lâm nghiệp nhằm giúp ngành lâm nghiệp tạo ra ngày càng nhiều các sản phẩm có giá trị cao phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân trong nước và phục vụ xuất khẩu, tạo điều kiện cho người dân ở khu vực này có thể sinh sống và làm giàu từ nghề rừng.

- Thứ sáu, tập trung đầu tư cho việc phát triển một số loại cây trồng Việt Nam có ưu thế như: lúa gạo, cà phê, cao su, chè, một số cây ăn quả... Phải tạo ra những vùng sản xuất nông sản hàng hoá có quy mô lớn, đi vào chuyên canh, thâm canh, có khả năng sử dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất.

- Thứ bảy, đầu tư đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính của nông nghiệp, và phát triển nhanh ngành này theo hướng hiện đại.

- Cuối cùng là, muốn cho nông nghiệp đi nhanh vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải có sự đầu tư thoả đáng cho việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho ngành này. Phần đầu đến năm 2020 có 70% lao động làm việc trong khu vực này được đào tạo như Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã đề ra. □

Tài liệu tham khảo:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XI của Đảng, Hà Nội, tháng 4/2010.
2. Nguyễn Đăng Bình: Phát triển nhanh gắn với giảm nghèo ở Việt Nam-Luận án Tiến sĩ, Hà Nội, 2012.
3. TS Nguyễn Lan Hương: Lao động, việc làm ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. Hà Nội, tháng 10/2010.
4. Niên giám Thống kê năm 1987, 1995, 2000, 2005, 2010.
5. GS-TSKH Lê Du Phong: Chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân của Hungary trong quá trình chuyển đổi kinh tế và vận dụng cho Việt Nam. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.